

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TIỀN GIANG

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
đã được kiểm toán*

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	05-24
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09-24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang, tên giao dịch quốc tế Tien Giang Packing JSC, viết tắt là TIGIPACK được chuyển đổi từ Xí nghiệp Bao bì Lương thực Tiền Giang thuộc Công ty Lương thực Tiền Giang - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 4439/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5303000037 cấp lần đầu ngày 01/04/2005 và thay đổi lần thứ hai ngày 12/09/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty: KP Trung Lương - Phường 10 - TP. Mỹ Tho - Tỉnh Tiền Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của HĐQT trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Nam	Chủ tịch
Ông Lê Tấn Thành	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên
Bà Lê Thị Kim Hiếu	Thành viên
Ông Võ Thanh Tòng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tấn Thành	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phổ	Phó Giám đốc
Ông Võ Thanh Tòng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Tấn Hưng	Trưởng ban
Ông Lâm Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang

KP Trung Lương - Phường 10 - TP. Mỹ Tho - Tỉnh Tiền Giang

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Giám đốc

Lê Tấn Thành

Giám đốc

Tiền Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2013



Số: 17 /2013/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
của Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang được lập ngày 15 tháng 01 năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

CN Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)



Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0522/KTV

Tp.HCM, ngày 20 tháng 02 năm 2013

Lê Kim Yến

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0550/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		31.013.284.660	28.668.912.818
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	16.148.329.827	10.329.562.242
111	1. Tiền		2.148.329.827	2.329.562.242
112	2. Các khoản tương đương tiền		14.000.000.000	8.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.922.757.971	10.572.952.799
131	1. Phải thu của khách hàng		5.962.940.471	10.953.305.299
132	2. Trả trước cho người bán		397.500.000	17.500.000
135	5. Các khoản phải thu khác	4	19.000.000	35.100.000
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(456.682.500)	(432.952.500)
140	IV. Hàng tồn kho	5	8.942.196.862	7.766.397.777
141	1. Hàng tồn kho		8.942.196.862	7.766.397.777
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.142.187.068	5.844.038.428
220	II. Tài sản cố định		5.142.187.068	5.844.038.428
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	5.142.187.068	5.844.038.428
222	- Nguyên giá		27.113.501.209	26.697.588.231
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21.971.314.141)	(20.853.549.803)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		36.155.471.728	34.512.951.246

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		7.983.509.593	8.961.189.354
310	I. Nợ ngắn hạn		7.983.509.593	8.306.001.122
312	2. Phải trả người bán		1.758.009.949	1.646.786.450
313	3. Người mua trả tiền trước		92.040.000	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7	1.180.732.855	613.136.892
315	5. Phải trả người lao động		4.480.615.774	5.764.083.539
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	8	307.427.847	276.992.673
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		164.683.168	5.001.568
330	II. Nợ dài hạn		-	655.188.232
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	655.188.232
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		28.171.962.135	25.551.761.892
410	I. Vốn chủ sở hữu	9	28.171.962.135	25.551.761.892
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		11.900.000.000	11.900.000.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	5.782.248
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		6.422.139.029	5.979.841.129
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		985.373.813	764.224.863
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.864.449.293	6.901.913.652
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		36.155.471.728	34.512.951.246

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		1.297,33	1.309,38





Nguyễn Thị Như Mai
 Kế toán trưởng

Lê Tấn Thành
 Giám đốc
 Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	103.235.374.274	109.354.517.556
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		103.235.374.274	109.354.517.556
11	4. Giá vốn hàng bán	11	90.293.412.646	96.696.311.425
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.941.961.628	12.658.206.131
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	12	841.342.526	242.263.269
22	7. Chi phí tài chính		-	-
24	8. Chi phí bán hàng	13	1.658.806.982	1.590.550.150
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	14	4.965.701.999	5.374.349.545
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.158.795.173	5.935.569.705
31	11. Thu nhập khác	15	579.150.893	32.268.966
32	12. Chi phí khác	16	133.000.000	52.900.000
40	13. Lợi nhuận khác		446.150.893	-20.631.034
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.604.946.066	5.914.938.671
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17	1.459.665.675	1.491.959.668
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>6.145.280.391</u>	<u>4.422.979.003</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18	5.164	3.717

Nguyễn Thị Như Mai
Kế toán trưởng



Lê Tấn Thành
Giám đốc
Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2013


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		121.434.122.798	114.928.267.625
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(80.706.539.154)	(84.090.834.986)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(22.001.665.122)	(18.173.058.659)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.079.618.540)	(1.699.759.114)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.243.376.314	940.553.117
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.141.640.963)	(6.244.651.008)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.748.035.333	5.660.516.975
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(789.828.028)	(517.353.168)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		835.560.280	242.263.269
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		45.732.252	(275.089.899)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.975.000.000)	(2.380.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.975.000.000)	(2.380.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		5.818.767.585,00	3.005.427.076
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.329.562.242	7.321.630.978
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	2.504.188
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	16.148.329.827	10.329.562.242




 Nguyễn Thị Như Mai
 Kế toán trưởng


 Lê Tấn Thành
 Giám đốc
 Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2012

1 THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang, tên giao dịch quốc tế Tien Giang Packing JSC, viết tắt là TIGIPACK được chuyển đổi từ Xí nghiệp Bao bì Lương thực Tiền Giang thuộc Công ty Lương thực Tiền Giang - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 4439/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5303000037 cấp lần đầu ngày 01/04/2005 và thay đổi lần thứ hai ngày 12/09/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty: KP Trung Lương - Phường 10 - TP. Mỹ Tho - Tỉnh Tiền Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 11.900.000.000 đồng; tương đương 1.190.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì các loại;
- Nhập khẩu nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng;
- Chuyển giao công nghệ thuộc ngành bao bì;
- Kinh doanh lương thực.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 22	năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 06	năm

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

2.9 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.10 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư
Các khoản nợ dài hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Đối với số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ năm 2011 trở về trước chưa phân bổ hết vào chi phí trong năm thì số dư còn lại được phân bổ tiếp vào chi phí tài chính của các năm tiếp theo, thời gian phân bổ theo số năm còn lại tương ứng nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đó.	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

Việc thay đổi chính sách kế toán này không áp dụng hồi tố cho Báo cáo tài chính năm 2011 trở về trước.

2.11 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.12 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.13 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt	320.285.000	366.680.800
Tiền gửi ngân hàng	1.828.044.827	1.962.881.442
Các khoản tương đương tiền (*)	14.000.000.000	8.000.000.000
	<u>16.148.329.827</u>	<u>10.329.562.242</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Công thương Việt Nam, lãi suất từ 8% - 9%/năm.

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Phải thu tiền mua cổ phần trả chậm	19.000.000	35.100.000
	<u>19.000.000</u>	<u>35.100.000</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.508.288.124	2.979.459.574
Công cụ, dụng cụ	53.686.242	61.923.680
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.475.281.390	2.000.503.210
Thành phẩm	2.904.077.106	2.723.647.313
Hàng hoá	864.000	864.000
	<u>8.942.196.862</u>	<u>7.766.397.777</u>

6 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4.456.239.038	21.547.456.858	442.136.869	182.290.704	69.464.762	26.697.588.231
Số tăng trong năm	309.531.433	65.454.545	-	-	40.927.000	415.912.978
- Mua trong năm	-	65.454.545	-	-	40.927.000	106.381.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành	309.531.433	-	-	-	-	309.531.433
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.765.770.471	21.612.911.403	442.136.869	182.290.704	110.391.762	27.113.501.209
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.271.241.134	17.271.981.043	191.592.648	86.469.171	32.265.807	20.853.549.803
Số tăng trong năm	214.368.057	834.773.932	44.213.688	19.234.859	5.173.802	1.117.764.338
- Khấu hao trong năm	214.368.057	834.773.932	44.213.688	19.234.859	5.173.802	1.117.764.338
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.485.609.191	18.106.754.975	235.806.336	105.704.030	37.439.609	21.971.314.141
Tại ngày đầu năm	1.184.997.904	4.275.475.815	250.544.221	95.821.533	37.198.955	5.844.038.428
Tại ngày cuối năm	1.280.161.280	3.506.156.428	206.330.533	76.586.674	72.952.153	5.142.187.068

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.988.967.484 VND.

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	534.293.854	321.593.274
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	630.659.001	250.611.866
Thuế Thu nhập cá nhân	15.780.000	40.931.752
	<u><u>1.180.732.855</u></u>	<u><u>613.136.892</u></u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	300.800.301	264.509.776
Bảo hiểm xã hội	3.689.246	9.544.597
Phải trả tiền bảo hành công trình	-	2.938.300
Phải trả, phải nộp khác	2.938.300	-
	<u><u>307.427.847</u></u>	<u><u>276.992.673</u></u>

9 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND				VND	VND	
Số dư đầu năm trước	11.900.000.000	3.278.060	5.649.932.077	599.270.337	5.757.848.743	23.910.329.217		
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4.422.979.003	4.422.979.003		
Tặng khác	-	-	-	-	858.536	858.536		
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	(3.278.060)	-	-	-	(3.278.060)		
Phân phối lợi nhuận	-	-	329.909.052	164.954.526	(494.863.578)	-		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(329.909.052)	(329.909.052)		
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(75.000.000)	(75.000.000)		
Trả cổ tức năm 2010	-	-	-	-	(2.380.000.000)	(2.380.000.000)		
Chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	5.782.248	-	-	-	5.782.248		
Số dư cuối năm trước	11.900.000.000	5.782.248	5.979.841.129	764.224.863	6.901.913.652	25.551.761.892		
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	6.145.280.391	6.145.280.391		
Trích lập các quỹ (*)	-	-	442.297.900	221.148.950	(663.446.850)	-		
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	(2.975.000.000)	(2.975.000.000)		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(442.297.900)	(442.297.900)		
Trích quỹ thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	-	(102.000.000)	(102.000.000)		
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	(5.782.248)	-	-	-	(5.782.248)		
Số dư cuối năm nay	11.900.000.000	-	6.422.139.029	985.373.813	8.864.449.293	28.171.962.135		

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 8 năm 2012 ngày 29 tháng 03 năm 2012.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 8 năm 2012 ngày 29/03/2012, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2011 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	4.422.979.003
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,00%	442.297.900
Trích Quỹ dự phòng tài chính	5,00%	221.148.950
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00%	442.297.900
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	2,31%	102.000.000
Chi trả cổ tức năm 2011	67,26%	2.975.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	5,43%	240.234.253

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên	60,00%	7.140.000.000	60,00%	7.140.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	40,00%	4.760.000.000	40,00%	4.760.000.000
	100%	11.900.000.000	100%	11.900.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	11.900.000.000	11.900.000.000
- Vốn góp đầu năm	11.900.000.000	11.900.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	11.900.000.000	11.900.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.975.000.000	2.380.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.975.000.000	2.380.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.190.000	1.190.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.190.000	1.190.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.190.000	1.190.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.190.000	1.190.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.190.000	1.190.000

Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 VND/CP

e) Các quỹ công ty

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.422.139.029	5.979.841.129
Quỹ dự phòng tài chính	985.373.813	764.224.863
	<u>7.407.512.842</u>	<u>6.744.065.992</u>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận để lại nhằm tạo điều kiện cho Công ty chủ động mở rộng sản xuất kinh doanh, cải thiện điều kiện làm việc, dự phòng rủi ro, tổn thất thiên tai, hỏa hoạn hoặc khen thưởng chonhững đơn vị, cá nhân có thành tích tăng cường phúc lợi cho cán bộ công nhân viên trong Công ty.

10 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	266.442.800	1.037.848.000
Doanh thu bán thành phẩm	102.733.379.625	103.994.411.409
Doanh thu bán nguyên vật liệu	65.648.679	4.319.389.097
Doanh thu gia công	169.903.170	2.869.050
	<u>103.235.374.274</u>	<u>109.354.517.556</u>

11 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	271.665.448	970.158.305
Giá vốn bán thành phẩm	89.830.670.613	91.430.359.881
Giá vốn bán nguyên vật liệu	65.611.596	4.294.393.231
Giá vốn gia công	125.464.989	1.400.008
	<u>90.293.412.646</u>	<u>96.696.311.425</u>

12 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	835.560.280	242.263.269
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	5.782.246	-
	<u>841.342.526</u>	<u>242.263.269</u>

13 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.486.316.085	1.216.071.744
Chi phí khác bằng tiền	172.490.897	374.478.406
	<u>1.658.806.982</u>	<u>1.590.550.150</u>

14 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	136.261.608	171.461.823
Chi phí nhân viên quản lý	3.599.037.461	3.860.811.718
Chi phí khấu hao tài sản cố định	126.330.852	94.711.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	316.181.982	291.163.105
Chi phí khác bằng tiền	729.160.096	657.109.862
Chi phí dự phòng	58.730.000	299.091.333
	4.965.701.999	5.374.349.545

15 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	15.609.080	32.246.767
Thu nhập từ hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	563.525.632	-
Thu nhập khác	16.181	22.199
	579.150.893	32.268.966

16 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập thành viên HĐQT không tham gia điều hành	33.000.000	52.900.000
Phạt vi phạm hành chính	100.000.000	-
	133.000.000	52.900.000

17 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.604.946.066	5.914.938.671
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	127.217.754	52.900.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	133.000.000	52.900.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	(5.782.246)	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	7.732.163.820	5.967.838.671
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.933.040.955	1.491.959.668
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (*)	(473.375.280)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.459.665.675	1.491.959.668
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	(858.536)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	250.611.866	459.269.848
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.079.618.540)	(1.699.759.114)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	630.659.001	250.611.866

(*) Thuế TNDN được miễn giảm 30% theo Nghị quyết 60/2012/NQ-CP ngày 30/07/2012.

18 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	6.145.280.391	4.422.979.003
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.145.280.391	4.422.979.003
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.190.000	1.190.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.164	3.717

19 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.392.682.819	73.913.580.865
Chi phí nhân công	20.718.197.357	18.580.784.962
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.117.764.338	1.027.041.180
Chi phí khác bằng tiền	266.561.410	249.562.400
	88.495.205.924	93.770.969.407

20 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.148.329.827	-	10.329.562.242	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.981.940.471	(456.682.500)	10.988.405.299	(432.952.500)
	22.130.270.298	(456.682.500)	21.317.967.541	(432.952.500)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	2.065.437.796	1.923.779.123
	2.065.437.796	1.923.779.123

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2012	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.148.329.827	-	-	16.148.329.827
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.981.940.471	-	-	5.981.940.471
	22.130.270.298	-	-	22.130.270.298
Tại ngày 01/01/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.329.562.242	-	-	10.329.562.242
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.988.405.299	-	-	10.988.405.299
	21.317.967.541	-	-	21.317.967.541

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012				
Phải trả người bán, phải trả khác	2.065.437.796	-	-	2.065.437.796
	<u>2.065.437.796</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2.065.437.796</u>
Tại ngày 01/01/2012				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.923.779.123	-	-	1.923.779.123
	<u>1.923.779.123</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.923.779.123</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

21 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

22 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động kinh doanh bao bì VND	Hoạt động kinh doanh khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	102.999.822.425	235.551.849	103.235.374.274
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.897.486.364	44.475.264	12.941.961.628
Tổng chi phí mua TSCĐ	415.912.978	-	415.912.978
Tài sản bộ phận	19.988.141.901	-	19.988.141.901
Tài sản không phân bổ	-	-	16.167.329.827
Tổng tài sản	19.988.141.901	-	36.155.471.728
Nợ phải trả của các bộ phận	1.758.009.949	-	1.758.009.949
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	6.225.499.644
Tổng nợ phải trả	1.758.009.949	-	7.983.509.593

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

23 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng			
- TCT Lương thực Miền Nam (TCT)	Công ty mẹ	1.749.211.650	1.354.250
- Công ty Lương thực Tiền Giang	CN trực thuộc TCT	18.278.841.094	16.538.529.740
- Công ty Lương thực Vĩnh Long	CN trực thuộc TCT	104.416.000	748.854.200
- Công ty Lương thực Long An	CN trực thuộc TCT	208.624.000	-
- Công ty LT thực phẩm An Giang	CN trực thuộc TCT	630.585.900	-
- Công ty NSTP Tiền Giang	CN trực thuộc TCT	4.795.695.500	5.609.545.300
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	CN trực thuộc TCT	164.656.000	-
- Công ty Lương thực Sóc Trăng	CN trực thuộc TCT	385.553.200	-
- Công ty Lương thực Bạc Liêu	CN trực thuộc TCT	208.423.400	-
- Công ty Lương thực Bến Tre	CN trực thuộc TCT	807.304.350	771.619.200
- Công ty NSTP Trà Vinh	CN trực thuộc TCT	2.694.792.300	2.381.613.350
- Công ty CP Xây lắp-Cơ khí và LTTT	Công ty con của TCT	-	280.000.000
- Công ty TNHH MTV LT TPHCM	Công ty con của TCT	431.622.800	-
- Công ty Bột mì Bình Đông	Công ty con của TCT	860.400.000	1.977.010.000
- Công ty TNHH XNK Kiên Giang	Công ty con của TCT	1.203.319.700	10.306.211.910
- Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	Công ty con của TCT	224.722.150	-
- Công ty CP Lương Thực Nam Trung Bộ	Công ty con của TCT	1.182.579.900	-
- Công ty CP Tô Châu	Công ty con của TCT	981.230.000	-
- Công ty CP Lương Thực Bình Định	Công ty con của TCT	93.882.500	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

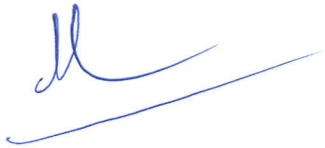
	Mối quan hệ	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty Lương thực Tiền Giang	CN trực thuộc TCT	821.836.026	928.434.089
- Công ty Lương thực Bến Tre	CN trực thuộc TCT	85.229.925	233.899.600
- Công ty NSTP Trà Vinh	CN trực thuộc TCT	-	310.200.000
- Công ty NSTP Tiền Giang	CN trực thuộc TCT	979.348.150	807.400.000
- Công ty TNHH XNK Kiên Giang	Công ty con của TCT	-	384.666.480
- Công ty Bột mì Bình Đông	CN trực thuộc TCT	177.100.000	-
- Công ty TNHH MTV LT TPHCM	CN trực thuộc TCT	71.079.360	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc	1.211.621.549	787.650.809

24 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.



Nguyễn Thị Như Mai
Kế toán trưởng

Lê Tấn Thành
Giám đốc
Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2013

